BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**775,244,157,101**	**756,450,277,041**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**104,532,984,587**	**127,498,086,494**
111	1. Tiền		74,489,651,254	56,371,803,161
112	2. Các khoản tương đương tiền		30,043,333,333	71,126,283,333
120	**II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**4**	**45,450,000,000**	**873,798,100**
121	1. Chứng khoán kinh doanh		450,000,000	1,179,530,000
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	(305,731,900)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		45,000,000,000	-
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**240,125,295,957**	**276,912,963,788**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	200,100,673,752	242,888,328,159
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		46,308,275,636	41,254,525,167
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	4,730,625,038	2,831,788,546
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(11,014,278,469)	(10,061,678,084)
140	**IV. Hàng tồn kho**	**8**	**350,615,161,104**	**324,834,746,447**
141	1. Hàng tồn kho		351,186,321,383	325,304,383,226
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(571,160,279)	(469,636,779)
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**34,520,715,453**	**26,330,682,212**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	9,048,141,781	6,102,126,607
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		25,349,344,764	20,228,555,605
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	123,228,908	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**407,634,058,600**	**334,495,641,183**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**4,400,319,944**	**3,602,156,550**
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	4,400,319,944	3,602,156,550
220	**II . Tài sản cố định**		**344,365,135,503**	**291,376,045,398**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	330,179,441,432	282,516,463,376
222	*- Nguyên giá*		*680,952,519,614*	*570,610,554,968*
223	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(350,773,078,182)*	*(288,094,091,592)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	14,185,694,071	8,859,582,022
228	*- Nguyên giá*		*18,787,653,451*	*12,099,337,275*
229	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(4,601,959,380)*	*(3,239,755,253)*
240	**III. Tài sản dở dang dài hạn**		**52,372,795,528**	**29,992,621,136**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	52,372,795,528	29,992,621,136
260	**IV. Tài sản dài hạn khác**		**6,495,807,625**	**9,524,818,099**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	5,058,015,791	7,872,423,237
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	34	425,615,510	336,694,375
269	3. Lợi thế thương mại	13	1,012,176,324	1,315,700,487
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**1,182,878,215,701**	**1,090,945,918,224**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**724,958,904,959**	**736,597,045,254**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**708,731,639,610**	**699,655,563,263**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	83,564,933,898	85,018,742,249
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		15,460,725,330	15,125,622,949
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	35,605,797,453	17,484,978,746
314	4. Phải trả người lao động		63,252,170,114	54,151,322,860
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	9,583,163,969	6,337,152,709
318	. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	-
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	4,598,956,164	3,488,373,749
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	486,044,592,582	506,573,060,301
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		10,621,300,100	11,476,309,700
330	**II. Nợ dài hạn**		**16,227,265,349**	**36,941,481,991**
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	645,673,824	532,265,474
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	14,255,400,000	35,595,277,429
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	19	1,326,191,525	813,939,088
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**457,919,310,742**	**354,348,872,970**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	20	**457,919,310,742**	**354,348,872,970**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		144,006,340,000	120,006,460,000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*144,006,340,000*	*120,006,460,000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		410,136,832	(94,124,148)
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		186,338,241,099	97,927,997,884
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		1,796,913,702	15,019,866,283
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		110,564,775,314	108,123,490,082
421a	*- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*		-	-
421b	*- LNST chưa phân phối kỳ này*		*110,564,775,314*	*108,123,490,082*
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		14,802,903,795	13,365,182,869
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**1,182,878,215,701**	**1,090,945,918,224**

Bình Định, ngày 26 tháng 10 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Mỹ Loan	Đoàn Minh Sơn	LÊ VỸ

M.S.D.N: 4100259236 - C.T.C.P ★ CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI ★ T.P QUY NHƠN - T.BÌNH ĐỊNH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	3	Quý năm 2015	9 tháng năm 2015	3	Quý năm 2014	9 tháng năm 2014
					VND			VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**23**		**761,127,028,593**	**2,164,526,255,430**		**609,283,669,006**	**1,681,586,378,473**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24		5,766,600	5,766,600		1,186,541,588	1,186,541,588
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch v**	**25**		**761,121,261,993**	**2,164,520,488,830**		**608,097,127,418**	**1,680,399,836,885**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**26**		**649,468,705,607**	**1,853,619,224,257**		**535,609,023,391**	**1,448,183,389,781**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**			**111,652,556,386**	**310,901,264,573**		**72,488,104,027**	**232,216,447,104**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27		3,305,969,571	8,116,948,034		1,350,071,569	2,499,565,219
22	7. Chi phí tài chính	28		11,944,867,339	79,303,145,228		6,254,909,252	22,168,174,920
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*			*5,011,176,260*	*16,685,151,428*		*6,264,675,037*	*19,790,533,160*
25	9. Chi phí bán hàng	29		24,817,991,561	79,094,490,989		17,098,580,591	56,321,855,618
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30		19,502,958,815	61,020,352,643		16,765,829,119	47,880,771,768
30	**11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**			**58,692,708,242**	**149,600,223,747**		**33,718,856,634**	**108,345,210,017**
31	12. Thu nhập khác	31		1,861,074,686	6,085,147,834		1,973,783,849	6,004,696,203
32	13. Chi phí khác	32		318,078,478	991,879,503		110,734,116	707,408,199
40	**14. Lợi nhuận khác**			**1,542,996,208**	**5,093,268,331**		**1,863,049,733**	**5,297,288,004**

50	**15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		60,235,704,450	154,693,492,078	35,581,906,367	113,642,498,021
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	13,241,161,772	33,934,650,625	6,845,300,367	21,793,403,406
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	34	(4,474,342)	(88,921,135)	108,040,874	10,415,208
60	**18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		46,999,017,020	120,847,762,588	28,628,565,126	91,838,679,407
61	**19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ**		44,653,481,992	113,818,062,490	26,065,721,663	85,342,532,319
62	**20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát**		2,345,535,028	7,029,700,098	2,562,843,463	6,496,147,088
70	**21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	35	2,930	7,535	1,785	5,726
71	**22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	36	1,643	6,028	1,785	5,726

Bình Định, ngày 26 tháng 10 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Mỹ Loan	Đoàn Minh Sơn	LÊ VỸ

M.S.D.N: 4100259236 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI - T.P QUY NHƠN - T. BÌNH ĐỊNH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	9 tháng năm 2015	9 tháng năm 2014
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***154,693,492,078***	***113,727,395,840***
	2. Điều chỉnh cho các khoản		***87,999,471,485***	***80,561,778,314***
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		73,803,078,291	63,930,711,124
03	- Các khoản dự phòng		1,260,644,422	(1,247,954,118)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(195,985,976)	(54,780,879)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(3,553,416,680)	(2,087,000,600)
06	- Chi phí lãi vay		16,685,151,428	20,020,802,787
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***242,692,963,563***	***194,289,174,154***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		31,248,907,536	(45,143,215,896)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(25,881,938,157)	(22,777,598,555)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		9,175,559,668	6,756,174,542
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(131,607,728)	1,031,359,538
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		729,530,000	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(16,256,926,725)	(18,584,641,336)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(20,107,026,413)	(20,446,788,843)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		10,700,000	169,582,599
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(13,868,958,425)	(14,441,429,539)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***207,611,203,319***	***80,852,616,664***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(142,200,646,411)	(94,652,616,494)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		973,575,909	2,004,989,826
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(65,000,000,000)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		20,000,000,000	-
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1,734,871,948	483,929,998
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(184,492,198,554)***	***(92,163,696,670)***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		1,500,000,000	-
33	2. Tiền thu từ đi vay		1,325,405,372,348	1,024,514,429,507
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(1,367,273,717,496)	(987,609,954,348)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(5,911,747,500)	(31,487,946,000)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(46,280,092,648)***	***5,416,529,159***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	9 tháng năm 2015 VND	9 tháng năm 2014 VND
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(23,161,087,883)**	**(5,894,550,847)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**	1	**127,498,086,494**	**100,572,076,603**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		195,985,976	99,183,292
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	3	**104,532,984,587**	**94,776,709,048**

Bình Định, ngày 26 tháng 10 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Mỹ Loan	Đoàn Minh Sơn	LÊ VỸ

M.S.D.N: 4100259236 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI T.P QUY NHƠN - T. BÌNH ĐỊNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phú Tài là Công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 150/QĐ-BQP ngày 10/11/2004 của Bộ Quốc Phòng về việc chuyển Công ty Phú Tài thuộc Quân khu 5 thành Công ty Cổ phần Phú Tài.
Trụ sở chính của Công ty tại: Số 278 Nguyễn Thị Định - Thành phố Quy Nhơn - Tỉnh Bình Định.
Vốn điều lệ của Công ty là: 144.006.340.000 VND (Một trăm bốn mươi bốn tỷ, không trăm linh sáu triệu, ba trăm bốn mươi nghìn đồng); Tương đương 14.400.634 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh
Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần sửa đổi lần thứ 17 ngày 17/08/2015 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp, mã số doanh nghiệp 4100259236, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá granite, đá bazal, đá marble;
- Khai thác đá granite, đá bazal; Khai thác đá, cát, sỏi làm vật liệu xây dựng;
- Xuất nhập khẩu các sản phẩm của công ty, vật tư, nguyên liệu, máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất và hàng hóa tiêu dùng; Mua bán xe ô tô và phụ tùng; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Đầu tư kinh doanh bất động sản; Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, văn phòng, nhà ở;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp; Xây dựng công trình đường bộ; Xây dựng các công trình thủy lợi, công trình hạ tầng đô thị và khu công nghiệp;
- Trang trí nội, ngoại thất;
- Khách sạn; Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; Sản xuất các sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô theo hợp đồng; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Sản xuất đá dăm, bột đá và các sản phẩm tương tự;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Mua bán các sản phẩm từ đá granite, đá bazal, đá marble.

Cấu trúc tập đoàn: Công ty có 02 Công ty con và đều được hợp nhất trong báo cáo tài chính này, gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên	Tuy Hòa-Phú Yên	50.65%	50.65%	Khai thác chế biến đá ốp lát, đá xây dựng, cát xây
Công ty TNHH Một thành viên Khoáng sản Tuấn Đạt	TP Quy Nhơn - Bình Định	100%	100%	Khai thác, chế biến đá

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy chế biến đá Bazal, Granite tại tỉnh Đăk Nông	Huyện ĐăkR'lấp, tỉnh Đăk Nông	Khai thác, chế biến đá
Chi nhánh tại tỉnh Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	SX, kinh doanh các sản phẩm gỗ
Chi nhánh Quy Nhơn - Xí nghiệp Toyota Đà Nẵng	Thành phố Quy Nhơn	Mua bán, sửa chữa xe ô tô
Xí Nghiệp 380	Thành phố Quy Nhơn	SX, kinh doanh các sản phẩm đá
Xí Nghiệp Thắng Lợi	Huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định	SX, kinh doanh các sản phẩm gỗ
Xí nghiệp sản xuất Vật liệu Xây dựng Nhơn Hòa	Huyện An Nhơn, tỉnh Bình Định	Khai thác, chế biến đá
Cửa hàng giới thiệu và tiêu thụ sản phẩm đá Granite tại Thành phố Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh	Phòng trưng bày và bán sản phẩm đá
Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh các sản phẩm gỗ
Chi nhánh tại tỉnh Gia Lai	Huyện Kông Chro, tỉnh Gia Lai	Khai thác, chế biến đá
Xí nghiệp Toyota Đà Nẵng	Thành phố Đà Nẵng	Mua bán, sửa chữa xe ô tô
Nhà máy chế biến đá Granite tại tỉnh Khánh Hòa	Huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa	Khai thác, chế biến đá
Cửa hàng giới thiệu và tiêu thụ sản phẩm đá Granite tại Thành phố Hà Nội	Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội	Phòng trưng bày và bán sản phẩm đá
Chi nhánh tại tỉnh Bình Dương	Thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương	Kinh doanh các sản phẩm đá
Nhà máy chế biến đá Ốp lát tại tỉnh Đồng Nai	Huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	Chế biến và kinh doanh đá

Trong đó: Chi nhánh tại tỉnh Gia Lai, Chi nhánh tại tỉnh Bình Dương trong kỳ chưa có hoạt động kinh doanh; Nhà máy Chế biến đá ốp lát tại tỉnh Đồng Nai đang trong giai đoạn đầu tư.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 42.

2.4. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 06 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát cuối kỳ được tính bằng lợi ích cổ đông không kiểm soát đầu kỳ cộng lợi ích cổ đông không kiểm soát phát sinh trong kỳ.

Lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con

- Trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu: Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con tại thời điểm trước và sau khi huy động thêm vốn.

2.5. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu
Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất:
- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

2.7. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.
Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:
- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Đối với sản xuất gỗ được xác định theo đơn giá định mức của từng công đoạn hoàn thành; Đối với sản xuất đá được xác định theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm hoàn thành; Đối với dịch vụ sửa chữa xe ô tô Toyota được xác định theo các chi phí nguyên vật liệu đã xuất vào việc sửa chữa các xe ô tô chưa hoàn thành cuối kỳ; Đối với hoạt động gia công là giá trị các sản phẩm mua về nhưng chưa hoàn chỉnh đang chờ tiếp tục được gia công thành thành phẩm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 12 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Chi phí đền bù, san lấp mặt bằng	10 - 25 năm

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi phí hoàn nguyên (phục hồi) môi trường cho các mỏ khai thác được trích trước căn cứ theo Tổng dự toán chi phí phục hồi môi trường và thời hạn khai thác mỏ đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt. Việc trích trước này đảm bảo được nguyên tắc phù hợp giữa Doanh thu và Chi phí tránh việc biến động chi phí lớn cho kỳ kế toán thực hiện hoàn nguyên môi trường.

2.18. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.19. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20. Doanh thu

Doanh thu bán hàng
Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ
Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ. Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.22. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Bảng cân đối kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Ưu đãi thuế

Theo giấy chứng nhận đầu tư số 1209/GCN-CTUB ngày 03/12/2003 của UBND Tỉnh Phú Yên cấp cho Công ty Vật liệu Xây dựng Phú Yên và quyết định số 2435/QĐ-UB của UBND Tỉnh Phú Yên về việc thay đổi chủ đầu tư dự án nhà máy chế biến đá ốp lát trong giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 1209 ngày 03/12/2003 thì Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên được hưởng:

- Thuế suất 20% đối với thuế TNDN;
- Miễn thuế TNDN ba năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp cho bảy năm tiếp theo;
- Miễn thuế thu nhập bổ sung;
- Được miễn nộp tiền thuê đất nguyên thổ mười ba năm;
- Tùy theo tình hình xuất khẩu, Công ty sẽ được hưởng thêm ưu đãi về thuế TNDN;
- Được xem xét hỗ trợ đầu tư theo pháp luật về đầu tư phát triển. Nếu trực tiếp tham gia xuất khẩu, thì ngoài các hỗ trợ tương ứng từ quỹ hỗ trợ phát triển còn được quỹ hỗ trợ xuất khẩu quốc gia xem xét cho vay tín dụng xuất khẩu với lãi suất ưu đãi đáp ứng đến 70% tổng số tín dụng để thực hiện hợp đồng xuất khẩu đã ký hoặc được quỹ này xem xét bảo lãnh đến 80% tổng số tín dụng thực hiện hợp đồng đó.

Năm 2015, Công ty vẫn được hưởng ưu đãi về thuế suất thuế TNDN ở mức 20% theo giấy chứng nhận đầu tư nêu trên.

2.24. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	1,584,907,547	3,786,695,949
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	72,404,743,707	51,140,107,212
Tiền đang chuyển	500,000,000	1,445,000,000
Các khoản tương đương tiền	30,043,333,333	71,126,283,333
	104,532,984,587	**127,498,086,494**

Tại ngày 30/09/2015, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng có giá trị 30.043.333.333 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Bình Định và Ngân hàng TMCP Việt Á – Chi nhánh Quy Nhơn với lãi suất 4,6%/năm đến 5,2%/năm.

Tại ngày 01/01/2015, các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi với kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng có giá trị 71.126.283.333 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng, lãi suất từ 5%/năm đến 6%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Chứng khoán kinh doanh

	30/09/2015			01/01/2015		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị cổ phiếu	450,000,000	450,000,000	-	1,179,530,000	873,798,100	(305,731,900)
- *Ngân hàng TMCP Quân Đội (MBB)*	-	-	-	*729,530,000*	*423,798,100*	*(305,731,900)*
- *Công ty Cổ phần Địa ốc MB*	*450,000,000*	*450,000,000*	-	*450,000,000*	*450,000,000*	-
	450,000,000	**450,000,000**	**-**	**1,179,530,000**	**873,798,100**	**(305,731,900)**

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	**45,000,000,000**	**45,000,000,000**	**-**	**-**
- Tiền gửi có kỳ hạn[1]	45,000,000,000	45,000,000,000	-	-
	45,000,000,000	**45,000,000,000**	**-**	**-**

[1] Là các tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng có giá trị 45.000.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5%/năm đến 8.5%/năm.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Indochina Garden & Leissure Co, LTD	19,719,143,787	1,151,590,726
Công ty TX-CIRCA Việt Nam	17,177,858,748	10,150,105,615
Kingfisher Sourcing Organisation	-	9,865,619,270
Công ty TNHH MTV Hoàng Gia	9,508,361,678	2,604,626,778
Granitas Granit	7,631,063,320	8,512,518,643
Các khoản phải thu khách hàng khác	146,064,246,219	210,603,867,127
	200,100,673,752	**242,888,328,159**

6. PHẢI THU KHÁC

	30/09/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	**4,730,625,038**	**(218,100,000)**	**2,831,788,546**	**(218,100,000)**
Ký cược, ký quỹ	351,830,999	-	25,433,111	
Phải thu CBCNV tiền tạm ứng	2,255,754,814	-	1,887,146,799	
Phải thu khác	2,123,039,225	(218,100,000)	919,208,636	(218,100,000)
- *Phải thu về tiền BHXH, BHYT, BHTN*	*144,624,377*	-	*119,256,412*	-
- *Phải thu về lãi tiền gửi*	*1,496,192,407*	-	*440,097,351*	-
- *Phải thu về tiền tạm ứng mua tài sản*	*218,100,000*	*(218,100,000)*	*218,100,000*	*(218,100,000)*
- *Phải thu về tiền ủng hộ các quỹ*	-	-	*107,896,334*	-
- *Phải thu các đối tượng khác*	*264,122,441*	-	*33,858,539*	-
b) Dài hạn	**4,400,319,944**	-	**3,602,156,550**	-
Ký cược, ký quỹ	3,920,608,892	-	3,122,445,498	-
- *Tiền ký quỹ phục hồi môi trường sau khai thác mỏ*[1]	*3,293,608,892*	-	*2,560,773,498*	-
- *Các khoản đặt cọc thực hiện hợp đồng*	*627,000,000*	-	*561,672,000*	-
Phải thu khác	479,711,052	-	479,711,052	-
- *Phải thu tiền đền bù giải phóng mặt bằng trừ vào tiền thuê đất tại Xí nghiệp Thắng Lợi*	*479,711,052*	-	*479,711,052*	-
	9,130,944,982	**(218,100,000)**	**6,433,945,096**	**(218,100,000)**

[1]Đây là các khoản tiền ký quỹ phục hồi môi trường sau khai thác mỏ mà Công ty đã nộp theo Quyết định số 18/2013/QĐ-TTg ngày 29/03/2013 của Thủ tướng Chính Phủ về cải tạo, phục hồi môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản.

7. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi, gồm:

	30/09/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Cattie Europa S.L	2,028,184,216	-	2,985,744,216	-
Công ty TNHH XNK Gỗ Châu lục	3,142,914,253	-	3,142,914,253	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Trung Nam	2,810,937,136	472,004,121	2,610,937,136	1,785,855,995
Công ty TNHH Khai thác đá	1,142,347,023	571,173,511	1,142,347,023	571,173,511
Các khoản phải thu khác	3,510,964,672	577,891,199	3,751,396,474	1,214,631,512
	12,635,347,300	**1,621,068,831**	**13,633,339,102**	**3,571,661,018**

Các khoản nợ phải thu nêu trên là các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán đã được Công ty đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi. Giá trị có thể thu hồi nêu trên được đánh giá bằng chênh lệch giữa nợ gốc và dự phòng nợ phải thu khó đòi đã trích lập cho từng đối tượng. Trong kỳ, Công ty đã thu hồi được một phần các khoản nợ này và đang tiếp tục đôn đốc thu hồi đầy đủ các khoản nợ phải thu này trong thời gian tới.

8. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	13,058,462,299	-
Nguyên liệu, vật liệu	221,420,211,292	(571,160,279)	161,210,681,403	(469,636,779)
Công cụ, dụng cụ	245,469,097	-	297,606,819	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	83,854,620,417	-	105,549,734,860	-
Thành phẩm	1,121,442,328	-	11,720,787,290	-
Hàng hoá	44,544,578,249	-	33,467,110,555	-
	351,186,321,383	**(571,160,279)**	**325,304,383,226**	**(469,636,779)**

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	**9,048,141,781**	**6,102,126,607**
- Chi phí sửa chữa máy móc, thiết bị, nhà xưởng	2,753,507,851	263,152,622
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2,247,496,339	5,066,388,485
- Chi phí tiền bảo hiểm	684,959,960	360,894,821
- Chi phí phục vụ khai thác mỏ	1,218,441,129	133,749,931
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2,143,736,502	277,940,748
b) Dài hạn	**5,058,015,791**	**7,872,423,237**
- Chi phí sửa chữa máy móc, thiết bị, nhà xưởng	1,342,475,118	2,786,831,177
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2,119,320,227	3,325,504,893
- Chi phí phục vụ khai thác mỏ	151,739,029	1,387,350,385
- Chi phí chờ phân bổ khác	1,444,481,417	372,736,782
	14,106,157,572	**13,974,549,844**

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	235,057,476,174	267,744,253,427	64,964,768,163	2,844,057,204	570,610,554,968
- Mua trong kỳ	-	30,556,380,966	28,184,579,179	39,900,000	58,780,860,145
- Đầu tư XDCB hoàn thành	60,621,875,301	-	-	-	60,621,875,301
- Tăng khác	512,577,267	219,200,200	-	-	731,777,467
- Thanh lý, nhượng bán	(1,048,406,447)	(8,436,875,820)	(307,266,000)	-	(9,792,548,267)
Số dư cuối kỳ	**295,143,522,295**	**290,082,958,773**	**92,842,081,342**	**2,883,957,204**	**680,952,519,614**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	89,740,226,310	157,345,017,088	38,424,565,904	2,584,282,290	288,094,091,592
- Khấu hao trong kỳ	18,010,460,649	43,782,782,431	10,246,163,864	97,943,057	72,137,350,001
- Tăng khác	77,391,915	45,666,708	-	-	123,058,623
- Thanh lý, nhượng bán	(1,048,406,447)	(8,225,749,587)	(307,266,000)	-	(9,581,422,034)
Số dư cuối kỳ	**106,779,672,427**	**192,947,716,640**	**48,363,463,768**	**2,682,225,347**	**350,773,078,182**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	145,317,249,864	110,399,236,339	26,540,202,259	259,774,914	282,516,463,376
Tại ngày cuối kỳ	**188,363,849,868**	**97,135,242,133**	**44,478,617,574**	**201,731,857**	**330,179,441,432**

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 146.449.223.784 VND;
Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 154.591.542.543 VND.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Chi phí đền bù, san lấp mặt bằng	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	12,099,337,275	12,099,337,275
- Đầu tư XDCB hoàn thành	6,688,316,176	6,688,316,176
Số dư cuối kỳ	**18,787,653,451**	**18,787,653,451**
Giá trị hao mòn luỹ kế		
Số dư đầu kỳ	3,239,755,253	3,239,755,253
- Khấu hao trong kỳ	1,362,204,127	1,362,204,127
Số dư cuối kỳ	**4,601,959,380**	**4,601,959,380**
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	8,859,582,022	8,859,582,022
Tại ngày cuối kỳ	**14,185,694,071**	**14,185,694,071**

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	**45,790,186,304**	**29,952,721,136**
- Dự án đầu tư Văn phòng Xí nghiệp 380	-	7,576,661,068
- Dự án đầu tư mở rộng Xí nghiệp Thắng Lợi[1]	2,635,200,768	22,376,060,068
- Dự án Nhà máy chế biến đá ốp lát tại Đồng Nai[2]	41,013,433,100	-
- Xây dựng đường nội bộ từ cổng	193,466,521	-
- Xây dựng showroom xe cũ	74,975,455	
- Đường mỏ Phù Cát	1,873,110,460	
Mua sắm tài sản cố định	**6,582,609,224**	**39,900,000**
- Thiết bị kiểm tra đèn xe	-	39,900,000
- Cẩu 3 tấn	3,469,696,931	
- Xe ô tô tải	372,727,273	
- Xe nâng 2.5 tấn	169,636,364	
- Hệ thống điện nhà xưởng	108,100,480	
- Xe nâng bánh lốp hiệu JingGong JGM761FT26	2,068,961,812	-
- Xe ben	379,486,364	-
- Xe đà0 Solar	14,000,000	-
	52,372,795,528	**29,992,621,136**

[1]Dự án được đầu tư theo Quyết định số 31/QĐ-HĐQT ngày 14/5/2014 của Hội đồng Quản trị về việc phê duyệt dự án đầu tư Mở rộng nhà máy chế biến gỗ Xí nghiệp Thắng Lợi, với các nội dung:

- Mục tiêu đầu tư xây dựng: Đầu tư mở rộng nhà xưởng và bổ sung thiết bị sản xuất hàng nội thất nhằm nâng cao năng lực sản xuất, đáp ứng tốt cho nhu cầu thị trường xuất khẩu;
- Địa điểm: Mở rộng khu đất của Xí nghiệp Thắng Lợi về phía bắc, với diện tích khoảng 2,3 ha tại: Thôn Bình An 1, Xã Phước Thành, Huyện Tuy phước, Tỉnh Bình Định;
- Tổng mức đầu tư của dự án: 41.382.600.000 VND;
- Thời gian thực hiện dự kiến: 12 tháng.
- Tại thời điểm 30/09/2015, dự án đã hoàn thành xong các hạng mục nhà xưởng, các hạng mục liên quan đến

mua sắm máy móc thiết bị vẫn đang được tiến hành.

[2]Dự án nhà máy chế biến đá ốp lát tại Đồng Nai được đầu tư theo quyết định số 32/QĐ-HĐQT ngày 18/4/2015 của Hội đồng Quản trị, với các nội dung:

- Tên dự án: Dự án nhà máy chế biến đá ốp lát tại Đồng Nai;
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Phú Tài;
- Mục tiêu đầu tư: Tăng công suất, đảm bảo phục vụ khách hàng tốt hơn, đáp ứng nhu cầu ngày càng lớn của thị trường, gia tăng quy mô và hiệu quả kinh doanh chung của Công ty;
- Nội dung: Công suất nhà máy: 600.000 m2/ năm;
- Địa điểm: Đường số 7, KCN Nhơn TRạch II - Nhơn Phú. Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai;
- Tổng mức đầu tư của dự án: 70.000.000.000 VND, chia làm hai giai đoạn;
- Giai đoạn 1: Trị giá 44.000.000.000 VND: Xây dựng cơ sở vật chất và mua sắm các thiết bị cơ bản, đảm bảo yêu cầu sản xuất để đưa dự án vào hoạt động;
- Giai đoạn 2: Thực hiện hoàn thiện dự án với giá trị đầu tư còn lại: 26.000.000.000 VND;
- Nguồn vốn: Vốn tự có 30%, vốn vay ngân hàng 70%;
- Thời gian thực hiện dự án: Giai đoạn 1: Từ tháng 5 đến tháng 10/2015 đi vào hoạt động, Giai đoạn 2: thực hiện trong năm 2016.

13. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Là khoản chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư vào công ty con nhỏ hơn phần sở hữu của công ty mẹ trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con tại ngày mua. Công ty thực hiện phân bổ chênh lệch này vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong thời gian 10 năm. Số dư của khoản này tại ngày 30/09/2015 là 1.012.176.324 VND và tại ngày 01/01/2015 là 1.315.700.487 VND, giá trị đã phân bổ vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ là 303.524.163 VND.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Jaf Global GMBH	6,476,143,884	6,476,143,884	538,134,172	538,134,172
Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Vũ Tín	8,620,475,360	8,620,475,360	1,103,920,910	1,103,920,910
Công ty TNHH Quốc tế Trung Liên	2,627,608,400	2,627,608,400	2,388,170,950	2,388,170,950
Lundhs Labrador A/S	3,423,336,309	3,423,336,309	3,827,077,851	3,827,077,851
Phải trả cho các đối tượng khác	62,417,369,945	62,417,369,945	77,161,438,366	77,161,438,366
	83,564,933,898	**83,564,933,898**	**85,018,742,249**	**85,018,742,249**

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	1,717,915,495	52,693,992,203	52,086,295,310	-	2,325,612,388
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	3,256,778,114	3,256,778,114	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	8,508,117,772	33,934,650,625	20,107,026,413	1,968,908	22,337,710,892
Thuế thu nhập cá nhân	-	283,587,276	972,633,045	1,054,299,531	3,000,000	204,920,790
Thuế tài nguyên	-	929,460,840	7,988,242,704	8,110,842,272	-	806,861,272
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	116,180,000	1,280,361,937	876,351,937	-	520,190,000
Các loại thuế khác	-	443,814,150	1,647,851,304	1,667,030,394	-	424,635,060
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác[11]	-	5,485,903,213	7,809,809,029	4,428,105,191	118,260,000	8,985,867,051
	-	**17,484,978,746**	**109,584,318,961**	**91,586,729,162**	**123,228,908**	**35,605,797,453**

[1]Trong đó bao gồm số dư phải nộp liên quan tới tiền cấp quyền khai thác khoáng sản như sau:

- Đối với mỏ khai thác tại tỉnh Đăk Nông: Căn cứ theo thông báo của cục thuế Công ty đã nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản cho cả năm 2015 với số tiền 473.040.000 VND, Số đã kết chuyển vào chi phí trong kỳ là 354.780.000 VND;
- Đối với các mỏ khai thác tại tỉnh Bình Định: Do chưa có thông báo của cục thuế nên Công ty đã tạm tính để trích trước vào chi phí tiền cấp quyền khai thác khoáng sản năm 2014 và 9 tháng năm 2015 căn cứ theo quy định của Nghị định 203/2013/NĐ-CP ngày 28/11/2013 của Chính Phủ và văn bản số 1014/ĐCKS-KTĐCKS ngày 09/07/2014 của Tổng cục Khoáng sản và Địa chất Việt Nam. Số dư lũy kế của khoản này tại 30/09/2015 là 8.312.997.175 VND (tại ngày 01/01/2015 là 5.243.673.115 VND).

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	619,798,674	243,292,995
Trích trước chi phí vận tải, vận chuyển	1,041,218,042	269,088,910
Trích trước chi phí tiền điện	342,630,241	397,594,543
Trích trước chi phí hoa hồng môi giới	941,810,945	3,007,263,366
Trích trước tiền điện thoại, tiền xăng xe nhân viên bán hàng	94,981,545	34,050,000
Trích trước chi phí thiết kế, vật tư đi kèm	7,071,237	866,681,060
Trích trước chi phí làm thủ tục xuất, nhập hàng	280,723,912	220,425,908
Tạm nhập hàng hóa mua ngoài chưa xuất hóa đơn chờ quyết toán	-	695,451,600
Trích trước chi phí tổ chức sự kiện 10 năm thành lập công ty	-	392,224,727
Chi phí thuê đất	3,822,993,117	-
Chi phí phải trả khác	2,431,936,256	211,079,600
	9,583,163,969	**6,337,152,709**

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	**4,598,956,164**	**3,488,373,749**
Kinh phí công đoàn	319,575,704	315,994,733
Bảo hiểm xã hội	861,924,609	-
Bảo hiểm y tế	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3,417,455,851	3,172,379,016
- *Lãi vay cá nhân phải trả*	*87,673,191*	*35,954,167*
- *Công nợ phải trả Quân khu 5*	*122,759,023*	*335,536,700*
- *Các quỹ ủng hộ*	*782,663,577*	*786,663,577*
- *Các khoản trợ cấp phải trả người lao động*	*105,685,643*	*38,200,084*
- *Tiền Đoàn phí công đoàn*	*460,681,566*	*614,469,103*
- *Cổ tức phải trả chủ sở hữu*	*64,475,500*	*56,450,000*
- *Phải trả CBCNV về tiền tạm ứng*	*1,026,186,049*	*696,902,245*
- *Phải trả, phải nộp khác*	*767,331,302*	*608,203,140*
b) Dài hạn	**645,673,824**	**532,265,474**
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	645,673,824	532,265,474
	5,244,629,988	**4,020,639,223**

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2015		Trong kỳ		30/09/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	**500,324,660,301**	**500,324,660,301**	**1,306,847,218,423**	**1,321,127,286,142**	**486,044,592,582**	**486,044,592,582**
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Phú Tài [1]	225,224,750,247	225,224,750,247	348,475,229,503	448,754,653,950	124,945,325,800	124,945,325,800
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Phú Tài [2]	158,852,968,124	158,852,968,124	424,157,693,839	410,285,750,508	172,724,911,455	172,724,911,455
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Quy Nhơn [3]	39,964,946,633	39,964,946,633	73,281,170,252	89,064,921,078	24,181,195,807	24,181,195,807
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Bình Định[4]	56,374,429,010	56,374,429,010	355,848,472,704	289,065,284,406	123,157,617,308	123,157,617,308
- Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN KCN Phú Tài [5]	4,924,045,332	4,924,045,332	24,719,129,876	14,925,532,886	14,717,642,322	14,717,642,322
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương VN - CN Quy Nhơn[6]	2,274,832,000	2,274,832,000	23,245,034,559	23,756,681,625	1,763,184,934	1,763,184,934
- Ngân hàng TMCP Phát triển TP HCM - CN Bình Định[7]	-	-	25,606,619,549	10,381,218,635	15,225,400,914	15,225,400,914
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Quy Nhơn[8]	-	-	2,477,443,622		2,477,443,622	2,477,443,622
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Phú Yên [9]	6,659,688,955	6,659,688,955	28,816,424,519	33,443,243,054	2,032,870,420	2,032,870,420
- Vay cá nhân tại XN Thắng Lợi [10]	3,789,000,000	3,789,000,000	120,000,000	800,000,000	3,109,000,000	3,109,000,000
- Vay cá nhân tại Văn phòng Công ty [11]	1,960,000,000	1,960,000,000	100,000,000	650,000,000	1,410,000,000	1,410,000,000
Vay cá nhân tại Công ty TNHH MTV Khoáng sản Tuấn Đạt[12]	300,000,000	300,000,000	-	-	300,000,000	300,000,000
b) Vay dài hạn	**41,843,677,429**	**41,843,677,429**	**21,305,858,925**	**48,894,136,354**	**14,255,400,000**	**14,255,400,000**
Từ 1 năm trở xuống	***6,248,400,000***	***6,248,400,000***	***2,747,705,000***	***5,107,250,000***	***3,888,855,000***	***3,888,855,000***
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Phú Tài	3,534,000,000	3,534,000,000	-	3,534,000,000	-	-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Phú Yên [13]	2,714,400,000	2,714,400,000	2,747,705,000	1,573,250,000	3,888,855,000	3,888,855,000
Từ 1 năm đến 5 năm	***35,595,277,429***	***35,595,277,429***	***18,558,153,925***	***43,786,886,354***	***10,366,545,000***	***10,366,545,000***
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Phú Tài	15,086,544,830	15,086,544,830	7,604,690,000	22,691,234,830	-	-
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Bình Định [14]	7,807,405,950	7,807,405,950	5,621,463,925	13,428,869,875	-	-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Phú Yên[13]	8,821,800,000	8,821,800,000	5,032,000,000	3,719,855,000	10,133,945,000	10,133,945,000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Phú Yên	232,600,000	232,600,000	-	-	232,600,000	232,600,000
- Vay dài hạn cá nhân tại XN Toyota[15]	440,000,000	440,000,000	300,000,000	740,000,000	-	-
- Vay dài hạn Quân khu 5	3,206,926,649	3,206,926,649	-	3,206,926,649	-	-
	542,168,337,730	**542,168,337,730**	**1,328,153,077,348**	**1,370,021,422,496**	**500,299,992,582**	**500,299,992,582**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

[1]Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2015/309594/HĐTD ngày 04/06/2015 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Tài và Công ty với nội dung sau:

- Hạn mức tín dụng: 300.000.000.000 VND bao gồm cả Việt Nam đồng và Ngoại tệ quy đổi. Hạn mức trên bao gồm cả toàn bộ số dư nợ vay ngắn hạn và số dư mở L/C chưa đến hạn thanh toán, số dư bảo lãnh dự kiến thanh toán bằng vốn vay của bên vay tại BIDV Phú Tài được chuyển tiếp từ hợp đồng cấp bảo lãnh hạn mức số 02/2014/HĐBL ngày 29/05/2014 và các hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2014/309594 ngày 29/5/2014 ký kết với BIDV Phú Tài sang;
- Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;
- Thời hạn cấp hạn mức: Đến hết ngày 31/05/2016;
- Lãi suất vay: Được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ;
- Thời hạn vay: Theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể;
- Tài sản đảm bảo khoản vay là toàn bộ các tài sản hiện đang thế chấp tại ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Tài và các biện pháp đảm bảo bổ sung, thay thế;

[2]Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Tài bao gồm các hợp đồng tín dụng và phụ lục đi kèm với các nội dung sau:

- Tổng hạn mức tín dụng của các hợp đồng là: 200.000.000.000 VND bao gồm cả Việt Nam đồng và ngoại tệ quy đổi;
- Mục đích: Mua nguyên liệu và chi phí phục vụ sản xuất;
- Lãi suất vay: Được xác định trong từng giấy nhận nợ tại ngày rút vốn. Lãi suất tại thời điểm rút vốn theo gói sản phẩm ưu đãi lãi suất có thể thay đổi theo từng thời kỳ;
- Thời hạn vay: 06 tháng kể từ ngày rút vốn cho đến ngày trả xong nợ tính cho từng lần rút vốn;
- Tài sản đảm bảo khoản vay gồm: Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số: 362A/2014/HĐTC ngày 25/8/2014 thế chấp quyền sở hữu Công trình xây dựng số 757402637400150 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai cấp ngày 31/07/2009 và hợp đồng thế chấp tài sản 362B/2014/HĐTC ngày 25/8/2014 thế chấp máy móc thiết bị chế biến gỗ với giá trị là 6.828.000.000 VND kèm theo hợp đồng này;

[3]Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Quy Nhơn bao gồm các hợp đồng tín dụng: Số 172/NHNT- QN ngày 18/05/2015; Số 177/NHNT- QN ngày 22/05/2015; Số 191/NHNT- QN ngày 29/05/2015; 256/NHNT- QN ngày 26/06/2015 với các nội dung chính sau:

- Mục đích sử dụng: Mua nguyên liệu và chi phí sản xuất sản phẩm đá, kinh doanh thương mại xe Toyota;
- Lãi suất vay: Được xác định và ghi trên từng giấy nhận nợ tại ngày rút vốn;
- Thời hạn vay: 06 tháng kể từ ngày rút vốn cho đến ngày trả xong nợ tính cho từng lần rút vốn;
- Phương thức đảm bảo khoản vay: Tài sản hình thành từ vốn vay;

[4]Hợp đồng hạn mức tín dụng số 166.14.401.700093.TD ngày 26/12/2014 giữa Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Định và Công ty với các nội dung sau:

- Hạn mức tín dụng: 150.000.000.000 VND hoặc bằng ngoại tệ (USD, EUR...) có giá trị tương đương. Hạn mức trên được phân bổ cho từng lĩnh vực và từng đơn vị thành viên của bên vay;
- Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn lưu động và phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động kinh doanh của Bên vay và các đơn vị thành viên trong năm 2014 - 2015.
- Lãi suất vay: Được áp dụng là cố định hoặc thả nổi được thể hiện trên khế ước nhận nợ;
- Thời hạn giải ngân: Đến ngày 30/11/2015;
- Ngày đáo hạn cuối cùng: Đối với lĩnh vực sản xuất, chế biến gỗ: tối đa 09 tháng/ khế ước; Đối với lĩnh vực gỗ thương mại, khai thác chế biến đá: tối đa 06 tháng/ khế ước; Đối với lĩnh vực thương mại ô tô: tối đa 04 tháng/ khế ước;
- Tài sản đảm bảo khoản vay: Thế chấp toàn bộ giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, giấy tờ có giá... Chi tiết về tài sản thế chấp được thể hiện trong các hợp đồng thế

chấp và các văn bản sửa đổi hợp đồng thế chấp phát sinh trong tương lai ký giữa Công ty Cổ phần Phú tài, các bên liên quan và Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Bình Định;

[5]Hợp đồng số 585/2015 - HĐHDHM/NHCT542 - CÔNG TY CP PHÚ TÀI ngày 10/04/2015 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khu công nghiệp Phú Tài và Công ty với các nội dung như sau:

- Hạn mức tín dụng: 15.200.000.000 VND;
- Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn lưu động phục vụ kế hoạch sản xuất kinh doanh;
- Lãi suất cho vay: Được xác định trong từng giấy nhận nợ cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng và điều chỉnh một tháng một lần;
- Thời hạn duy trì hạn mức: Kể từ ngày 10/04/2015 đến ngày 10/04/2016;
- Thời hạn cho vay: Tối đa không quá 6 tháng;
- Phương thức đảm bảo là: Tín chấp;

[6]Hợp đồng số QNN2014 01/HĐCTD ngày 10/04/2015 giữa Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Quy nhơn với Công ty các nội dung như sau:

- Hạn mức tín dụng: 40.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương;
- Mục đích: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động nhập khẩu, sản xuất và kinh doanh của đơn vị;
- Thời hạn cho vay: 4 tháng, với L/C trả chậm thời gian vay là 4 tháng;
- Lãi suất: Theo từng khế ước nhận nợ;
- Phương thức đảm bảo là: Tín chấp, cầm kèm hàng tồn kho đơn vị tự quản lý với báo cáo tồn kho tại thời điểm định giá là 60 tỷ VND;

[7]Hợp đồng tín dụng số 0010/HĐTDHM- DN/228 ngày 12/03/2015 giữa Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Bình Định và Công ty với các nội dung sau:

- Tổng hạn mức tín dụng: 70.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phát hành LC và cho bên vay thanh toán LC, chiết khấu bộ chứng từ trong lĩnh vực kinh doanh gỗ và đá;
- Thời hạn cấp hạn mức: Tối đa 12 tháng;
- Thời hạn cho vay: 4 tháng;
- Lãi suất cho vay: Quy định trong từng khế ước nhận nợ;
- Phương thức đảm bảo: Thế chấp, cầm cố và bảo đảm của bên thứ ba, bao gồm: sổ tiết kiệm/ hợp đồng tiền gửi tại HD Bank và các tổ chức tín dụng khác được HD Bank chấp thuận; máy móc thiết bị, phương tiện vận tải và nguồn hình thành trong tương lai từ hợp đồng xuất khẩu, đơn đặt hàng, L/C xuất khẩu...;

[8]Hợp đồng tín dụng số 002/HDTD2.412.15 ngày 14/01/2015 giữa Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Quy Nhơn và Công ty với các nội dung sau:

- Tổng hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương;
- Mục đích vay: Đáp ứng nhu cầu về vốn lưu động sản xuất, kinh doanh phục vụ hoạt động SXKD đồ gỗ;
- Thời hạn cấp hạn mức: Tối đa 12 tháng;
- Thời hạn cho vay: 4 tháng;
- Lãi suất cho vay: Thả nổi, và điều chỉnh sau 01 tháng;
- Phương thức đảm bảo: Khoản phải thu L/C xuất khẩu và khoản phải thu từ các hợp đồng đầu ra xuất khẩu/đơn hàng từ các hợp đồng xuất khẩu nguyên tắc có điều khoản thanh toán theo phương thức L/C;

[9] Là Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Yên theo Hợp đồng tín dụng số 01/2015/HĐTDHM.NHCT560-VLXDPY ngày 02/04/2015 với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 10.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động khai thác và kinh doanh đá, cát;
- Thời hạn cho vay: ghi trên từng Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 05 tháng;
- Lãi suất cho vay trong hạn: là lãi suất được ghi nhận trên từng Giấy nhận nợ và được điều chỉnh 1 tháng/ 1 lần, lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng là 7,5%/năm;

- Các hình thức đảm bảo tiền vay: Toàn bộ công trình xây dựng Nhà máy chế biến đá ốp lát tại địa chỉ: Lô 7A A8, A17, A118 Khu Công nghiệp An Phú; Toàn bộ hàng hóa luân chuyển trên sổ sách của công ty, các quyền, lợi ích phát sinh từ hợp đồng bảo hiểm, các quyền, lợi ích, các khoản bồi hoàn và các khoản thanh toán khác để trao đổi, thay thế các tài sản bên trên; Toàn bộ quyền tài sản, quyền đòi nợ và thụ hưởng số tiền đòi nợ, quyền được phân chia và sử dụng, khai thác hoặc sở hữu sản phẩm được phân chia, quyền được yêu cầu hoàn trả tiền ứng trước, tiền phạt vi phạm, tiền bồi thường thiệt hại và thụ hưởng số tiền, các quyền, lợi ích, các khoản bồi hoàn khác; và các tài sản khác tại các hợp đồng thế chấp.

[10]Các khoản vay cá nhân tại Xí Nghiệp Thắng Lợi được thực hiện theo các Thỏa thuận vay vốn ký với các cá nhân là cán bộ công nhân viên trong Xí nghiệp, với các nội dung sau:
- Thời hạn vay: Từ 01 tháng trở lên;
- Lãi suất theo lãi suất tiền gửi ngắn hạn của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Thành phố Quy Nhơn vào từng thời điểm cụ thể;
- Lãi tiền gửi được thanh toán vào cuối mỗi quý;
- Trường hợp bên cho vay cần rút vốn phải thông báo với Xí nghiệp trước 15 ngày;
- Thỏa thuận cho vay hết hiệu lực khi Xí nghiệp Thắng Lợi trả hết vốn.
- Phương thức đảm bảo: Tín chấp.

[11]Các khoản vay cá nhân tại Văn phòng Công ty được thực hiện theo các Hợp đồng vay vốn và các Phụ lục hợp đồng tín dụng ký với các cá nhân là cán bộ công nhân viên trong Công ty, với các nội dung sau:
- Thời hạn vay: 12 tháng, kể từ ngày bên vay nhận được tiền của bên cho vay;
- Lãi suất vay tính vằng 150% lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố và được thay đổi theo từng thời điểm điều chỉnh lãi suất cơ bản (nếu có);
- Phương thức trả lãi: Lãi vay sẽ được thanh toán vào tháng cuối quý;
- Trong thời gian thực hiện hợp đồng nếu bên cho vay có yêu cầu được nhận lại số tiền vốn cho vay trước thời hạn thì phải báo cho bên vay trước 10 ngày.
- Phương thức đảm bảo: Tín chấp.

[12]Hợp đồng tín dụng số 01/2014,HĐTD ngày 01/01/2014 giữa Công ty TNHH Một thành viên Khoáng sản Tuấn Đạt và Ông Nguyễn Thành Nhân, với các điều khoản:
- Số tiền cho vay: 300.000.000 VND;
- Thời hạn cho vay: 6 tháng tính từ ngày bên vay nhận được tiền của bên cho vay; đến nay mặc dù đã hết thời hạn vay của hợp đồng nhưng 2 bên vẫn chưa thực hiện ký kết phụ lục gia hạn hợp đồng;
- Lãi suất cho vay theo hai bên thỏa thuận là 0%.
- Phương thức đảm bảo: Tín chấp.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

[13] Khoản vay giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Phú yên bao gồm các hợp đồng: Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 01/2013-HĐTĐA/NHCT560-VLXDPY ngày 23/12/2013; Hợp đồng tín dụng số 01/2015-HĐTDDA/NHCT560-VLXDPY ngày 20/1/2015; Hợp đồng tín dụng số 04/2015-HĐTDDA/NHCT560-VLXDPY ngày 20/4/2015, với các nội dung sau:
- Tổng hạn mức tín dụng của các hợp đồng này là: 16.200.000.000 VND;
- Mục đích vay: Đầu tư dự án Mở rộng Nhà máy An Phú tại Lô A7, A8, A17, A18 Khu công nghiệp An Phú; Thanh toán bù đắp chi phí đầu tư mua xe ô tô hiệu Toyota Camry; Thanh toán các chi phí hợp lệ đầu tư hợp pháp của Dự án mua xe đầu kéo Ro - mooc;
- Thời hạn vay: Từ 24 tháng đến 60 tháng;
- Lãi suất cho vay trong hạn: tại thời điểm ký hợp đồng là 10%/năm và12%/năm; được điều chỉnh 1 tháng/1 lần;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: Quyền sở hữu công trình nhà xưởng tại Lô A7, A8, A17, A18 KCN An Phú;; Quyền sở hữu công trình: Nhà kho 34 Tản Đà, kho vật liệu xây dựng phường 8, nhà làm việc 172 Trần Hưng Đạo; một số các loại máy móc thiết bị của Công ty; Quyền tài sản phát sinh từ quyền đòi nợ các khoản phải thu

theo các hợp đồng kinh tế được ký kết giữa Công ty và đối tác khác mà Công ty là người thụ hưởng; Quyền khai thác mỏ đá Hòa Quang Bắc và mỏ đá Hòa Tâm; và các tài sản khác theo các hợp đồng thế chấp.

[14] Hợp đồng tín dụng số 82.13.401.700093.TD.DN ngày 18/6/2014 giữa Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Định và Công ty với các nội dung sau:

- Hạn mức tín dụng: 28.968.000.000 VND;
- Mục đích vay: cấp tín dụng dài hạn đầu tư mở rộng nhà xưởng chế biến gỗ của Xí ngiệp Thắng Lợi (Xã Phước Thành, Huyện Tuy Phước, Tỉnh Bình Định);
- Lãi suất vay: Được điều chỉnh theo định kỳ, với kỳ điều chỉnh là 3 tháng;
- Thời hạn vay: 72 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên;
- Tài sản đảm bảo khoản vay: bao gồm nhà xưởng và các công trình phụ trợ, máy móc thiết bị và quyền thuê đất;

[15]Hợp đồng tín dụng số 02/2014/HĐTD ngày 12/05/2014 và Phụ lục hợp đồng số 04/2014/PLHD ngày 25/11/2014 giữa Xí nghiệp Toyota Đà Nẵng và Bà: Phan Thị Kim Việt, với các nội dung:

- Số tiền vay: 200.000.000 VND;
- Lãi suất cho vay: theo tỷ lệ %/tháng, trả theo lãi suất mà Công ty Cổ phần Phú Tài tính lãi cho Xí nghiệp Toyota Đà Nẵng để trả lãi vay cho các Ngân hàng, lãi suất được điều chỉnh phù hợp với từng thời điểm theo sự biến động của lãi suất vay của Ngân hàng Nhà nước thông báo;
- Thời hạn vay: 02 năm;
- Phương thức trả lãi tiền vay: Định kỳ hàng tháng, mỗi tháng 01 lần từ ngày 07 đến ngày 10 hàng tháng (không nhập lãi vào gốc);
- Hình thức đảm bảo tiền vay: Tín chấp.

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Dự phòng chi phí hoàn nguyên môi trường	1,326,191,525	813,939,088
	1,326,191,525	**813,939,088**

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Số dư đầu năm trước	**120,006,460,000**	**(94,124,148)**	**55,611,998,407**	**12,021,780,906**	**89,411,041,810**	**11,131,057,528**	**288,088,214,503**
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	59,276,810,656	-	59,276,810,656
Trả cổ tức năm 2013	-	-	-	-	(30,001,615,000)	-	(30,001,615,000)
Phân phối quỹ	-	-	39,720,136,107	5,501,059,682	(45,221,195,789)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(17,469,785,529)	-	(17,469,785,529)
Tăng khác	-	-	-	-	490,989	-	490,989
Lợi ích cổ đông không kiểm soát tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	873,247,522	873,247,522
Số dư cuối kỳ trước	**120,006,460,000**	**(94,124,148)**	**95,332,134,514**	**17,522,840,588**	**55,995,747,137**	**12,004,305,050**	**300,767,363,141**
Số dư đầu năm nay	**120,006,460,000**	**(94,124,148)**	**97,927,997,884**	**15,019,866,283**	**108,123,490,082**	**13,365,182,869**	**354,348,872,970**
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	113,818,062,490	-	113,818,062,490
Tăng vốn trong kỳ này[1]	23,999,880,000	-	1,412,000	-	(24,001,292,000)	-	-
Tăng vốn khác của chủ sở hữu từ quỹ đầu tư phát triển	-	-	12,135,695,599	(12,135,695,599)	-	-	-
Trích lập các quỹ	-	-	73,682,628,280	1,558,025,934	(75,240,654,214)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(12,008,281,148)	-	(12,008,281,148)
Tăng vốn từ phát hành cổ phiếu bằng nguồn quỹ đầu tư phát triển tại Công ty con	-	-	2,595,645,348	(2,595,645,348)	-	-	-
Tăng do nhận thêm lợi ích do Công ty con tăng vốn cho chủ sở hữu khác	-	504,260,980	(5,138,012)	(49,637,568)	(49,987,933)	-	399,497,467
Tăng khác	-	-	-	-	(561,962)	-	(561,962)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	1,437,720,926	1,437,720,926
Số dư cuối kỳ này	**144,006,340,000**	**410,136,832**	**186,338,241,099**	**1,796,913,702**	**110,564,775,314**	**14,802,903,795**	**457,919,310,742**

[1]Theo Nghị quyết số 17/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21/03/2015 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 đã thông qua phương án phát hành tăng vốn qua hình thức trả cổ tức bằng cổ phiếu 20%/cổ phần là 2.400.129 cổ phiếu (tương ứng 24.001.292.000 VND). Đến thời điểm 30/09/2015, số lượng cổ phiếu đã phát hành thành công cho cổ đông hiện hữu là 2.399.988 cổ phiếu (tương ứng 23.999.880.000 VND) và phần phần chênh lệch do cổ phiếu lẻ bị hủy bỏ và nguồn tương ứng của nó (số tiền: 1.412.000 VND) đã được Công ty ghi nhận bổ sung vào Vốn khác của Chủ sở hữu.

Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện như sau:

Error! Not a valid link.
[1]Tại Công ty mẹ: Lợi nhuận năm 2014 được phân phối theo Nghị quyết số 17/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21/03/2015 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015.

[2]Tại Công ty con: Là phần tương ứng với tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ được hưởng từ trích lập các quỹ trong kỳ của Công ty con.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2015	Tỷ lệ	01/01/2015	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Quân khu 5 (Bộ Quốc Phòng)[1]	-	0.00%	16,101,460,000	13.42%
Vốn góp của cổ đông khác	144,006,340,000	100.00%	103,905,000,000	86.58%
- *Ông Lê Vỹ*	*13,062,520,000*	*9.07%*	*10,885,440,000*	*9.07%*
- *Ông Lê Văn Thảo*	*11,074,880,000*	*7.69%*	*9,229,070,000*	*7.69%*
- *Ông Nguyễn Sỹ Hòe*	*7,871,420,000*	*5.47%*	*6,559,520,000*	*5.47%*
- *Ông Lê Văn Lộc*	*8,137,460,000*	*5.65%*	*6,781,220,000*	*5.65%*
- *Các cổ đông khác*	*103,860,060,000*	*72.12%*	*70,449,750,000*	*58.70%*
Cộng	**144,006,340,000**	**100%**	**120,006,460,000**	**100%**

[1]Tại Quyết định số 4848/QĐ-BQP ngày 19/11/2014, Bộ Quốc Phòng đã phê duyệt phương án thoái toàn bộ số vốn nhà nước (tương ứng 1.610.146 cổ phần) tại Công ty Cổ phần Phú Tài. Từ ngày 05/01/2015 đến ngày 09/01/2015, toàn bộ số cổ phần này đã được chuyển nhượng theo phương thức giao dịch khớp lệnh và thỏa thuận qua sàn giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	9 tháng năm 2015	9 tháng năm 2014
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	144,006,340,000	120,006,460,000
- *Vốn góp đầu năm*	*120,006,460,000*	*120,006,460,000*
- *Vốn góp tăng trong kỳ*	*23,999,880,000*	-
- *Vốn góp giảm trong kỳ*	-	-
- *Vốn góp cuối kỳ*	*144,006,340,000*	*120,006,460,000*
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	24,001,292,000	30,001,615,000
- *Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước*	*24,001,292,000*	*30,001,615,000*

d) Cổ phiếu

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14,400,634	12,000,646
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14,400,634	12,000,646
- *Cổ phiếu phổ thông*	*14,400,634*	*12,000,646*
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14,400,634	12,000,646
- *Cổ phiếu phổ thông*	*14,400,634*	*12,000,646*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

e) Các quỹ của công ty

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	1,796,913,702	15,019,866,283
	1,796,913,702	**15,019,866,283**

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại

	30/09/2015	01/01/2015
USD	558,250.71	630,439.24
EUR	35,117.25	41,717.86

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
	340,317,363	340,317,363

23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	9 tháng năm 2015	9 tháng năm 2014
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	2,094,669,884,937	1,616,589,266,454
- *Doanh thu bán các sản phẩm đá*	*597,111,952,655*	*432,175,413,822*
- *Doanh thu bán các sản phẩm gỗ*	*569,010,101,516*	*428,677,820,596*
- *Doanh thu bán xe ô tô Toyota*	*925,562,492,737*	*753,519,133,631*
- *Doanh thu bán hàng khác*	*2,985,338,029*	*2,216,898,405*
Doanh thu cung cấp dịch vụ	69,856,370,493	64,997,112,019
- *Doanh thu dịch vụ sửa chữa xe ô tô Toyota*	*68,223,240,397*	*62,689,648,361*
- *Doanh thu dịch vụ cho thuê văn phòng*	*1,133,441,848*	*1,284,613,975*
- *Doanh thu dịch vụ khác*	*499,688,248*	*1,022,849,683*
	2,164,526,255,430	**1,681,586,378,473**

24. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	9 tháng năm 2015	9 tháng năm 2014
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	5,766,600	-
Hàng bán bị trả lại	-	949,314,834
Thuế xuất khẩu		237,226,754
	5,766,600	**1,186,541,588**

25. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	9 tháng năm 2015	9 tháng năm 2014
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	2,094,664,118,337	1,615,402,724,866
- *Doanh thu bán các sản phẩm đá*	*597,106,186,055*	*432,175,413,822*
- *Doanh thu bán các sản phẩm gỗ*	*569,010,101,516*	*427,491,279,008*
- *Doanh thu bán xe ô tô Toyota*	*925,562,192,737*	*753,519,133,631*
- *Doanh thu bán hàng khác*	*2,985,338,029*	*2,216,898,405*
Doanh thu cung cấp dịch vụ	69,856,370,493	64,997,112,019
- *Doanh thu dịch vụ sửa chữa xe ô tô Toyota*	*68,223,240,397*	*62,689,648,361*
- *Doanh thu dịch vụ cho thuê văn phòng*	*1,133,441,848*	*1,284,613,975*
- *Doanh thu từ phí quản lý*	-	-
- *Doanh thu dịch vụ khác*	*499,688,248*	*1,022,849,683*
	2,164,520,488,830	**1,680,399,836,885**

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	9 tháng năm 2015	9 tháng năm 2014
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	1,096,405,798,662	847,815,684,254
- *Giá vốn bán hàng hóa đá*	*31,575,811,144*	*11,969,904,692*
- *Giá vốn bán hàng hóa gỗ*	*170,448,041,560*	*107,318,945,676*
- *Giá vốn bán xe ô tô Toyota*	*891,748,092,134*	*727,755,378,271*
- *Giá vốn bán hàng hóa khác*	*2,633,853,824*	*771,455,615*
Giá vốn của thành phẩm đã bán	697,895,035,208	546,295,479,649
- *Giá vốn thành phẩm đá*	*381,238,814,421*	*296,103,935,865*
- *Giá vốn thành phẩm gỗ*	*316,656,220,787*	*250,191,543,784*
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	59,216,866,887	54,084,358,878
- *Giá vốn dịch vụ sửa chữa xe ô tô Toyota*	*59,191,872,870*	*53,565,546,451*
- *Giá vốn dịch vụ khác*	*24,994,017*	*518,812,427*
Dự phòng/ Hoàn nhập giảm giá hàng tồn kho	101,523,500	(12,133,000)
	1,853,619,224,257	**1,448,183,389,781**

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	9 tháng năm 2015	9 tháng năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,680,647,704	367,945,198
Cổ tức, lợi nhuận được chia	110,319,300	115,984,800
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	4,965,300,225	1,841,397,373
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	195,985,976	99,183,292
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	164,694,829	75,054,556
	8,116,948,034	**2,499,565,219**

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	9 tháng năm 2015	9 tháng năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	16,685,151,428	19,790,533,160
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	266,660,000	1,542,516,150
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	12,656,001,099	2,790,283,340
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(305,731,900)	(1,957,955,050)
Chi phí tài chính khác	1,064,601	2,797,320
	29,303,145,228	**22,168,174,920**

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	9 tháng năm 2015	9 tháng năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	22,457,730,785	18,434,902,413
Chi phí nhân công	5,013,190,254	3,173,252,546
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,353,301,764	1,239,587,902
Thuế, phí và lệ phí	8,824,687,070	5,131,575,812
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31,924,338,337	20,925,235,310
Chi phí khác bằng tiền	9,521,242,779	7,417,301,635
	79,094,490,989	**56,321,855,618**

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	9 tháng năm 2015	9 tháng năm 2014
	VND	VND
Chi phí nhân công	32,656,647,344	24,791,614,974
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	2,743,998,481	1,762,525,746
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3,867,528,857	2,610,829,485
Thuế, phí và lệ phí	2,174,666,596	1,203,514,038
Chi phí dự phòng	952,600,385	722,133,932
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8,110,364,912	8,299,640,292
Chi phí khác bằng tiền	10,211,021,905	8,186,989,138
Lợi thế thương mại	303,524,163	303,524,163
	61,020,352,643	**47,880,771,768**

31. THU NHẬP KHÁC

	9 tháng năm 2015	9 tháng năm 2014
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	762,449,676	1,817,127,834
Thu từ hỗ trợ bán hàng xe Toyota[1]	4,275,127,273	3,600,048,385
Hoàn thuế nhập khẩu	235,070,790	-
Thu từ xử lý công nợ	68,536,174	196,919,807
Tiền hỗ trợ của khách hàng	378,843,420	125,675,588
Thu từ các dịch vụ khác	75,955,280	102,949,360
Thu nhập khác	289,165,221	161,975,229
	6,085,147,834	**6,004,696,203**

[1]Đây là các khoản hỗ trợ hoặc thưởng mà Xí nghiệp Toyota Đà Nẵng được hưởng từ chính sách bán hàng, khuyến khích tiêu thụ theo từng thời kỳ của Toyota Việt Nam.

32. CHI PHÍ KHÁC

	9 tháng năm 2015	9 tháng năm 2014
	VND	VND
Phạt hợp đồng, phạt hành chính, phạt thuế	879,405,156	599,569,602
Chi phí khác	112,474,347	107,838,597
	991,879,503	**707,408,199**

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	9 tháng năm 2015	9 tháng năm 2014
	VND	VND
Tại Công ty Cổ phần Phú Tài (Công ty mẹ)	30,173,315,871	20,259,343,749
Tại Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên (Công ty con)	3,751,043,436	1,531,098,922
Tại Công ty TNHH MTV Tuấn Đạt (Công ty con)	10,291,318	2,960,735
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**33,934,650,625**	**21,793,403,406**

34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	425,615,510	336,694,375
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**425,615,510**	**336,694,375**

b) Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	9 tháng năm 2015	9 tháng năm 2014
	VND	VND
Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(88,921,135)	10,415,208
	(88,921,135)	**10,415,208**

35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	9 tháng năm 2015	9 tháng năm 2014
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	120,847,762,588	91,838,679,407
Các khoản điều chỉnh :	(12,336,730,818)	(9,375,341,688)
- *Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế*[1]	*(12,336,730,818)*	*(9,375,341,688)*
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	108,511,031,770	82,463,337,719
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	14,400,634	14,400,634
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**7,535**	**5,726**

[1]Quỹ khen thưởng phúc lợi được dự kiến trích từ Lợi nhuận sau thuế của 9 tháng đầu năm 2015 được ước tính trên cơ sở tỷ lệ trích lập tương tự như Báo cáo tài chính năm trước.

36. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	9 tháng năm 2015	9 tháng năm 2014
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	120,847,762,588	91,838,679,407
Các khoản điều chỉnh :	(12,336,730,818)	(9,375,341,688)
- *Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế*	*(12,336,730,818)*	*(9,375,341,688)*
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	108,511,031,770	82,463,337,719
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	14,400,634	14,400,634
Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	3,600,159	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**6,028**	**5,726**

37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/09/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	104,532,984,587	-	127,498,086,494	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	209,231,618,734	(11,014,278,469)	249,322,273,255	(10,061,678,084)
Các khoản cho vay	45,000,000,000	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn	450,000,000	-	1,479,530,000	(305,731,900)
	359,214,603,321	**(11,014,278,469)**	**377,999,889,749**	**(10,367,409,984)**

	Giá trị sổ kế toán	
	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	500,299,992,582	542,168,337,730
Phải trả người bán, phải trả khác	88,809,563,886	89,039,381,472
Chi phí phải trả	9,583,163,969	6,337,152,709
	598,692,720,437	**637,544,871,911**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/09/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	104,532,984,587	-	-	104,532,984,587
Phải thu khách hàng, phải thu khác	193,817,020,321	4,400,319,944	-	198,217,340,265
Các khoản cho vay	45,000,000,000	-		45,000,000,000
Đầu tư ngắn hạn	450,000,000			450,000,000
Cộng	**343,800,004,908**	**4,400,319,944**	**-**	**348,200,324,852**
Tại ngày 01/01/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	127,498,086,494	-	-	127,498,086,494
Phải thu khách hàng, phải thu khác	235,658,438,621	3,602,156,550	-	239,260,595,171
Đầu tư ngắn hạn	873,798,100	-	-	873,798,100
Cộng	**364,030,323,215**	**3,602,156,550**	**-**	**367,632,479,765**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/09/2015				
Vay và nợ	486,044,592,582	14,255,400,000	-	500,299,992,582
Phải trả người bán, phải trả khác	88,163,890,062	645,673,824	-	88,809,563,886
Chi phí phải trả	9,583,163,969	-	-	9,583,163,969
	583,791,646,613	**14,901,073,824**	**-**	**598,692,720,437**
Tại ngày 01/01/2015				
Vay và nợ	506,573,060,301	35,595,277,429	-	542,168,337,730
Phải trả người bán, phải trả khác	88,507,115,998	532,265,474	-	89,039,381,472
Chi phí phải trả	6,337,152,709	-	-	6,337,152,709
	601,417,329,008	**36,127,542,903**	**-**	**637,544,871,911**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

39. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các khoản tiền và tương đương tiền do Công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Các khoản tiền và tương đương tiền do Công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng	11,433,111	25,433,111

40. THÔNG TIN KHÁC

Đến ngày phát hành báo cáo này, Công ty đang bắt đầu triển khai các công việc cần thiết cho việc góp vốn thành lập Công ty con theo Quyết định số 41/QĐ-HĐQT ngày 03/07/2015 của Hội đồng Quản trị Công ty, với các nội dung:

- Tên Công ty: Universal Stone Joint Stock Company (viết tắt: USC);
- Trụ sở chính: Tại Thành phố Hồ Chí Minh;
- Ngành nghề: Sản xuất, cung cấp lắp đặt sản phẩm đá ốp lát; Xây dựng dân dụng và công nghiệp, công trình giao thông; Tư vấn, thiết kế xây dựng công trình; Hoàn thiện, trang trí nội thất công trình xây dựng; Sản xuất vật liệu xây dựng và sản phẩm trang trí nội thất; Xây dựng công trình công ích; Sửa chữa lắp đặt thiết bị, máy móc công nghiệp; Hoạt động thiết kế và xây dựng chuyên dụng khác; Bán buôn và cho thuê máy móc thiết bị.
- Vốn điều lệ: 50.000.000.000 VND (Năm mươi tỷ đồng);
- Tỷ lệ và các thành viên góp vốn: Công ty Cổ phần Phú Tài: 60%; Ông Phan Huy Vũ: 15%; Ông Nguyễn Đức Triệu: 15%; Ông Kok See Bok (Malaysia): 10%;
- Ủy quyền cho Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phú Tài tổ chức xúc tiến, triển khai kế hoạch tham gia thành lập công ty con trong quý 3 năm 2015.

Như đã trình bày tại Thuyết minh 12, Dự án nhà máy chế biến đá ốp lát tại Đồng Nai cũng đang được Công ty triển khai đầu tư theo quyết định số 32/QĐ-HĐQT ngày 18/4/2015 của Hội đồng Quản trị để mở rộng năng lực chế biến đá ốp lát và mở rộng thị trường nhằm đảm bảo đáp ứng nhu cầu ngày càng lớn của thị trường. Với Công suất dự kiến 600.000 m2/năm; Tổng mức đầu tư là 70 tỷ VND. Dự kiến đến tháng 10/2015 giai đoạn 1 của dự án hoàn thành và nhà máy có thể đi vào hoạt động.

Công ty đang tiến hành các thủ tục để phát hành cổ phiếu cho người lao động và cổ đông hiện hữu theo chủ trương tại Nghị quyết số 17/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21/03/2015 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 với các nội dung:

- Tên cổ phiếu: Cổ phiếu Công ty Cổ phần Phú Tài;
- Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phiếu;
- Khối lượng cổ phiếu phát hành cho người lao động bằng 5% và cho cổ đông hiện hữu bằng 20% số lượng cổ phần Công ty đang lưu hành tại thời điểm phát hành;
- Giá phát hành: 10.000 đồng/cổ phiếu;
- Thời gian hoàn thành: Trong năm 2015 sau khi Công ty thực hiện các thủ tục theo quy định của pháp luật và nhận được thông báo của Ủy ban chứng khoán nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh đối với hồ sơ phát hành của Công ty.

41. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

42. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Kinh doanh đá	Kinh doanh gỗ	Thương mại và dịch vụ khác	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	**Tổng cộng toàn Doanh nghiệp**
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	597,106,186,055	569,010,101,516	998,404,201,259	2,164,520,488,830	-	2,164,520,488,830
- *Bán hàng nội địa*	*383,347,683,728*	*171,238,245,297*	*998,404,201,259*	*1,552,990,130,284*	-	*1,552,990,130,284*
- *Xuất khẩu*	*213,758,502,327*	*397,771,856,219*	-	*611,530,358,546*	-	*611,530,358,546*
Giá vốn của hàng bán ra bên ngoài	412,814,625,565	487,104,262,347	953,700,336,345	1,853,619,224,257	-	1,853,619,224,257
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	**184,291,560,490**	**81,905,839,169**	**44,703,864,914**	**310,901,264,573**	**-**	**310,901,264,573**
Tổng chi phí mua tài sản cố định	82,247,628,456	57,992,016,137	1,961,001,818	142,200,646,411	-	142,200,646,411
Tài sản bộ phận	569,392,884,136	1,014,029,558,303	155,462,977,668	1,738,885,420,107	(556,007,204,406)	1,182,878,215,701
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	1,437,791,834
Nợ phải trả của các bộ phận	403,125,285,634	787,377,846,063	90,462,977,668	1,280,966,109,365	(556,007,204,406)	724,958,904,959

Theo lĩnh vực địa lý

	Phú Yên	Bình Định	Đồng Nai	TP Hồ Chí Minh	Đà Nẵng	Loại trừ	**Tổng cộng toàn Doanh nghiệp**
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Doanh thu thuần	71,323,848,840	965,260,808,273	117,097,992,988	34,492,703,997	993,888,277,680	(17,543,142,948)	2,164,520,488,830
- *Bán hàng nội địa*	*71,323,848,840*	*388,025,734,632*	*82,802,708,083*	*34,492,703,997*	*993,888,277,680*	*(17,543,142,948)*	*1,552,990,130,284*
- *Xuất khẩu*	-	*577,235,073,641*	*34,295,284,905*	-	-	-	*611,530,358,546*
Tài sản bộ phận	54,218,824,427	1,425,561,448,537	102,350,367,423	18,803,852,123	155,462,977,668	(573,519,254,477)	1,182,878,215,701
Tổng chi phí mua TSCĐ	9,077,592,056	130,928,052,537	234,000,000	-	1,961,001,818	-	142,200,646,411
Nợ phải trả của các bộ phận	24,225,579,965	1,086,849,168,177	67,350,367,423	16,803,852,123	90,462,977,668	(560,733,040,397)	724,958,904,959

Khu vực địa lý nêu trên được xác định căn cứ theo phân cấp quản lý giữa các xí nghiệp, chi nhánh (đơn vị hạch toán phụ thuộc) và công ty con của Công ty.

43. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	9 tháng năm 2015	9 tháng năm 2014
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	2,694,435,535	2,533,921,741

45. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu kỳ này, cụ thể:

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC			
Mã số	**Tên khoản mục**	**Số tiền**	**Mã số**	**Tên khoản mục**	**Số tiền**	**Thay đổi**
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT			**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**			
100	**A . TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**277,786,761,888**	**100**	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**277,786,761,888**	-
121	Đầu tư ngắn hạn	1,179,530,000	121	Chứng khoán kinh doanh	1,179,530,000	-
129	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(305,731,900)	122	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(305,731,900)	-
131	Phải thu khách hàng	242,888,328,159	131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	242,888,328,159	-
132	Trả trước cho người bán	41,254,525,167	132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	41,254,525,167	-
135	Các khoản phải thu khác	919,208,636	136	Phải thu ngắn hạn khác	2,831,788,546	1,912,579,910
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(10,061,678,084)	137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(10,061,678,084)	-
158	Tài sản ngắn hạn khác	1,912,579,910	155	Tài sản ngắn hạn khác	-	(1,912,579,910)
218	Phải thu dài hạn khác	479,711,052	216	Phải thu dài hạn khác	3,602,156,550	3,122,445,498
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	29,992,621,136	242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	29,992,621,136	-
268	Tài sản dài hạn khác	3,122,445,498	268	Tài sản dài hạn khác	-	(3,122,445,498)
311	Vay và nợ ngắn hạn	506,573,060,301	320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	506,573,060,301	-
312	Phải trả người bán	85,018,742,249	311	Phải trả người bán ngắn hạn	85,018,742,249	-
313	Người mua trả tiền trước	15,125,622,949	312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15,125,622,949	-
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17,484,978,746	313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17,484,978,746	-
315	Phải trả người lao động	54,151,322,860	314	Phải trả người lao động	54,151,322,860	-
316	Chi phí phải trả	7,151,091,797	315	Chi phí phải trả ngắn hạn	6,337,152,709	(813,939,088)
319	Các khoản phải trả, phải nộp khác	3,488,373,749	319	Phải trả ngắn hạn khác	3,488,373,749	-
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	11,476,309,700	322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	11,476,309,700	-
333	Phải trả dài hạn khác	532,265,474	337	Phải trả dài hạn khác	532,265,474	-
334	Vay và nợ dài hạn	35,595,277,429	338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	35,595,277,429	-
337	Dự phòng phải trả dài hạn	-	342	Dự phòng phải trả dài hạn	813,939,088	813,939,088
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	120,006,460,000	411	Vốn góp của chủ sở hữu	120,006,460,000	-
			411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*120,006,460,000*	
413	Vốn khác của chủ sở hữu	95,332,134,514	414	Vốn khác của chủ sở hữu	97,927,997,884	2,595,863,370

417	Quỹ đầu tư phát triển	4,301,103,385	418	Quỹ đầu tư phát triển	15,019,866,283	10,718,762,898
418	Quỹ dự phòng tài chính	13,221,737,203				(13,221,737,203)
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	108,216,379,147	421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	108,123,490,082	(92,889,065)
			421b	*- LNST chưa phân phối kỳ này*	*108,123,490,082*	
439	Lợi ích cổ đông thiểu số	13,365,182,869	429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	13,365,182,869	-
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT						
24	Chi phí bán hàng	56,321,855,618	25	Chi phí bán hàng	56,321,855,618	-
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	47,880,771,768	26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	47,880,771,768	-
31	Thu nhập khác	6,989,591,914	31	Thu nhập khác	6,004,696,203	(984,895,711)
32	Chi phí khác	1,692,303,910	32	Chi phí khác	707,408,199	(984,895,711)
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT						
02	Khấu hao tài sản cố định	63,627,186,961	02	Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	63,930,711,124	303,524,163
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	(45,968,960,569)	09	Tăng, giảm các khoản phải thu	(45,143,215,896)	825,744,673
11	(Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể	7,059,698,705	11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi	6,756,174,542	(303,524,163)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	1,582,901,282	16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	169,582,599	(1,413,318,683)
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(16,565,053,049)	17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(14,441,429,539)	2,123,623,510
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	1,024,514,429,507	33	Tiền thu từ đi vay	1,024,514,429,507	-
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(987,609,954,348)	34	Tiền trả nợ gốc vay	(987,609,954,348)	-
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(29,951,896,500)	36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(31,487,946,000)	(1,536,049,500)

Bình Định, ngày 26 tháng 10 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Mỹ Loan	Đoàn Minh Sơn	LÊ VỸ